

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV



CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

Số:.....
Ngày: 15-08-2023
Chuyển:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2023

Tháng 8/2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2023

Tháng 8/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.134.800.242.556	2.226.194.015.271
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.003.138.493	155.125.179.786
1	Tiền	111		46.120.715.266	43.640.354.972
2	Các khoản tương đương tiền	112		32.882.423.227	111.484.824.814
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.165.381.166.166	1.131.696.614.765
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.165.381.166.166	1.131.696.614.765
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271.431.464.354	278.117.289.893
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	219.213.519.890	237.880.567.533
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	20.057.447.977	19.988.785.653
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	100.993.659.992	87.725.798.594
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.6a	(68.833.163.505)	(67.477.861.887)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7	545.552.225.443	609.112.662.825
1	Hàng tồn kho	141		559.641.434.685	613.762.069.028
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.089.209.242)	(4.649.406.203)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		73.432.248.100	52.142.268.002
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	30.288.722.220	10.122.093.459
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.151.578.046	19.562.222.281
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.20b	23.991.947.834	22.457.952.262
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.110.912.978.136	1.181.976.041.015
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		6.538.430.863	6.528.813.363
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	9.005.466.231	8.995.848.731
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	V.6b	(2.467.035.368)	(2.467.035.368)
II.	Tài sản cố định	220		263.735.686.437	271.282.724.707
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	211.246.313.974	218.097.795.765
	Nguyên giá	222		841.595.600.584	832.938.912.615
	Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(630.349.286.610)	(614.841.116.850)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.14	1.627.547.354	2.079.668.768
	Nguyên giá	225		6.008.312.210	6.008.312.210
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.380.764.856)	(3.928.643.442)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.15	50.861.825.109	51.105.260.174
	Nguyên giá	228		61.524.793.241	61.425.893.241
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.662.968.132)	(10.320.633.067)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.16	112.110.799.617	113.694.978.624
	Nguyên giá	231		142.749.318.222	142.833.719.716
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.638.518.605)	(29.138.741.092)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		292.607.849.872	292.428.018.645
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	34.742.369.277	34.320.998.509
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	257.865.480.595	258.107.020.136
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		336.269.722.735	392.883.461.613
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	300.672.504.585	357.286.243.462
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	86.066.874.450	86.066.874.450
4	Dự phòng Đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2b	(50.469.656.299)	(50.469.656.299)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		99.650.488.612	105.158.044.064
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	69.354.018.832	74.861.574.284
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	12.606.330.151	12.606.330.151
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4.	Lợi thế thương mại	269	V.12	17.690.139.629	17.690.139.629
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.245.713.220.692	3.408.170.056.286

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		1.105.121.103.960	1.256.584.500.506
I. Nợ ngắn hạn		310		1.072.035.384.510	1.218.996.320.942
1	Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.18	237.061.759.633	290.583.927.233
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	V.19	22.052.369.288	31.573.112.043
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20a	45.533.852.144	40.724.999.074
4	Phải trả người lao động	315	V.21	44.996.942.548	48.121.675.696
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.22	72.712.216.859	61.165.326.825
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	2.031.311.103	4.880.681.745
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	171.707.479.201	236.007.635.313
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.29a	203.568.415.270	212.087.125.100
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.25a	219.560.916.980	230.920.916.980
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.26	52.810.121.484	62.930.920.933
II. Nợ dài hạn		330		33.085.719.450	37.588.179.564
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.30	18.697.475.914	22.510.180.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.29b	4.059.952.168	4.588.996.872
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.27	3.442.661.523	3.442.661.523
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.28	6.885.629.845	7.046.341.169
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		2.140.592.116.732	2.151.585.555.780
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.31	2.140.592.116.732	2.151.585.555.780
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		464.353.406	464.353.406
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		14.686.252.091	14.686.252.091
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.425.758.205	13.176.672.583
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		178.611.835.342	177.159.718.071
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.862.745.555	116.994.706.853
	LN sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117.929.033.668	74.325.432.011
	LN sau thuế chưa PP lũy kế kỳ này	421b		4.933.711.887	42.669.274.843
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		2.640.449.933	2.640.449.933
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		123.390.722.200	135.953.402.843
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.245.713.220.692	3.408.170.056.286

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

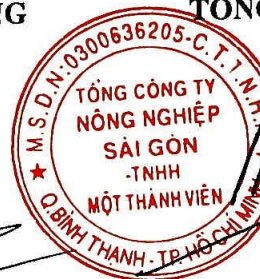
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Tuyên

Ngô Thu Dung

Phạm Thiết Hòa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Kỳ này	kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.124.126.622.842	1.298.045.417.030
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.256.084.231	16.133.311.458
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1.108.870.538.611	1.281.912.105.572
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	964.675.772.575	1.058.781.475.093
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		144.194.766.036	223.130.630.479
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	50.965.887.427	26.774.847.084
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	32.218.940.180	35.987.962.065
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.933.313.983	5.819.492.059
8.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh (theo phương pháp vốn chủ)	24	VI.9	15.386.261.123	(1.858.933.398)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.10a	85.501.217.733	110.729.265.138
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10b	96.749.672.741	78.360.608.829
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)+24)	30		(3.922.916.068)	22.968.708.133
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	22.611.773.097	13.752.013.598
13.	Chi phí khác	32	VI.8	10.786.507.899	13.013.063.529
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32))	40		11.825.265.198	738.950.069
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.902.349.130	23.707.658.202
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	2.968.637.242	4.369.689.570
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.14	4.933.711.888	19.337.968.632
	Trong đó: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(6.084.459.474)	4.404.196.763
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			11.018.171.362	14.933.771.869

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Tuyền

Ngô Thu Dung

Phạm Thiết Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Kỳ này	Kỳ trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.249.558.592.771	2.751.824.123.563
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.062.554.825.010)	(2.427.285.391.974)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(107.087.592.053)	(223.722.289.969)
Tiền chi trả lãi vay	04	(19.189.676.612)	(12.644.443.192)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.623.593.467)	(12.764.886.670)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	191.423.211.013	63.689.038.527
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(303.539.618.667)	(227.542.510.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.013.502.025)	(88.446.359.798)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.308.641.822)	(31.907.695.399)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	797.972.000	32.398.065.363
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(808.577.320.000)	(1.727.928.170.939)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	772.892.768.599	1.700.497.649.272
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.992.340.827	110.380.580.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.202.880.396)	83.440.428.787
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	432.475.618.406	859.889.729.575
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(441.162.284.072)	(845.179.041.283)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(303.758.868)	(915.601.404)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.990.424.534)	13.795.086.888
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(76.206.806.955)	8.789.155.877
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	155.125.179.786	146.387.885.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	84.765.662	(51.861.493)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	79.003.138.493	155.125.179.786

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Thu Dung



TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thiết Hòa

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1 Tiền mặt

Khối Văn phòng Tổng Công ty

Công ty TNHH MTV Bò sữa TP- HCM

Công ty TNHH MTV Cây trồng

Công ty TNHH MTV Agrimexco

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng

1.2 Tiền gửi ngân hàng

Khối Văn phòng Tổng Công ty

Công ty TNHH MTV Bò sữa TP- HCM

Công ty TNHH MTV Cây trồng

Công ty TNHH MTV Agrimexco

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng

1.3 Tiền đang chuyển

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

1.4 Tương đương tiền tại các công ty (*)

Công ty TNHH MTV Bò sữa TP- HCM

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Tổng cộng 1.1+1.2+1.3+1.4

Đơn vị : Đồng Việt Nam

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2.704.342.069	4.041.974.907
387.782.740	399.568.616
191.217.031	147.704.779
668.264.428	512.178.874
12.817.268	7.261.170
1.444.233.102	2.975.233.968
27.500	27.500
69.660.446.424	143.192.629.829
27.882.423.227	105.484.824.814
6.816.113.228	5.483.300.899
4.342.500.782	3.427.978.508
12.955.570.962	14.194.963.385
17.661.362.510	14.599.088.962
2.475.715	2.473.261
1.638.350.000	1.890.575.050
1.638.350.000	1.890.575.050
5.000.000.000	6.000.000.000
5.000.000.000	
-	6.000.000.000
79.003.138.493	155.125.179.786

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn -Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

Văn phòng Tổng Công ty

Công ty TNHH MTV Bò sữa TP

Công ty TNHH MTV Cây trồng TP

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Cộng (*)

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
811.903.846.166	811.903.846.166	768.783.846.166	768.783.846.166
320.477.320.000	320.477.320.000	327.912.768.599	327.912.768.599
33.000.000.000	33.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
-	-	-	-
1.165.381.166.166	1.165.381.166.166	1.131.696.614.765	1.131.696.614.765

22

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	218.320.896.518	236.974.821.161
Liên hiệp HTX Thương mại TP.HCM (Saigon Co.op)	6.768.547.476	10.232.166.918
Công ty Cổ phần Trung tâm Thương mại Lotte Việt Nam	726.115.403	1.358.190.894
Công ty TNHH Emart Việt Nam	1.987.186.655	1.475.760.917
Hộ Kinh Doanh Cơ Sở Tân Thắng	288.295.161	
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trung Thủy	1.404.096.898	1.404.096.898
Công ty Cổ phần Đầu Tư An Thủy Anh	1.140.545.754	1.075.986.560
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Tân Mỹ Châu	1.106.069.516	1.243.806.349
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực Phẩm Thương Mại An Long	2.019.464.316	2.045.759.805
Công ty TNHH MTV Bá Tùng	6.201.120.000	6.201.120.000
Công ty Cổ phần Tân Tân	3.749.851.800	3.749.851.800
Doanh nghiệp tư nhân Hải Hà	1.280.678.258	1.424.678.258
Công ty Cổ phần Nutrivision	592.900.000	2.692.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và PTNN Tara	27.458.438.960	19.573.800.000
Đại lý Houy Heang	683.852.520	5.628.315.926
Đại lý Chhun Hong		616.916.094
Đại lý Sear Kim Sru	10.386.464.948	10.904.499.424
Đại lý Lim Kuon Heng	1.718.233.495	8.606.355.804
Đại lý Thành Y	724.897.788	307.585.299
Cửa hàng vật tư Công nghiệp Đào Công An	2.864.059.575	4.078.252.334
Shwe Dar Company Limited	1.118.791.767	1.201.940.501
Công ty TNHH TM - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	3.275.568.294
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	3.389.393.558
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Thiên An	1.310.622.033	1.310.622.033
Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	2.613.130.000
Phải thu khách hàng khác	135.512.572.343	142.564.123.495
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	892.623.372	905.746.372
Công ty Cổ phần Việt Long Sài Gòn	892.623.372	892.623.372
Cơ sở sản xuất Nước Việt		13.123.000
Cộng	219.213.519.890	237.880.567.533

Handwritten signature

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
Tạm ứng	2.515.212.595	(44.500.000)	2.255.411.607	(44.500.000)
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-		69.064.568	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28.080.558.334		3.885.902.224	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	936.671.024		799.034.497	
Phải thu khác (*)	69.461.218.039	(29.080.601.422)	80.716.385.698	(29.098.601.422)
Cộng	100.993.659.992	(29.125.101.422)	87.725.798.594	(29.143.101.422)

Ghi chú: (1. *) Chi tiết các khoản phải thu các tổ chức và cá nhân khác ngắn hạn có số dư lớn:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn	23.462.049.600	(23.462.049.600)	23.462.049.600	(23.462.049.600)
Công ty TNHH Indesen	2.180.000.000		2.180.000.000	
Dự án Cụm Công nghiệp Lê Minh Xuân	3.653.467.577		3.653.467.577	
CTCP Đầu Tư & Xây Dựng Cotec	2.005.044.601	(2.005.044.601)	2.005.044.601	(2.005.044.601)
Công ty TNHH ĐT - SX - PT Nông nghiệp Vineco	3.900.000.000		5.549.993.190	
Thuế, phí quản lý cao su tiêu điền	9.031.174.560		9.031.174.560	
Phải thu cá nhân về đầu tư trồng mía, thơm, HNK	5.479.544.073	(3.241.620.921)	5.594.693.431	(3.259.620.921)
Phải thu từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	697.115.097		5.261.261.924	
Công ty CP Du lịch Khách sạn Kiến Tường	156.839.540		156.839.540	
Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	397.656.352		703.686.718	
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan	257.059.953		312.243.987	
Các đối tượng khác	4.172.322.048	(371.886.300)	5.574.039.526	(371.886.300)
+ Phải thu khác là các bên liên quan	14.068.944.638	-	17.231.891.044	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa TPHCM	437.178.947		437.178.947	
Công Ty TNHH MTV Cây trồng Thành Phố Hồ Chí Minh	11.527.309.874		11.527.309.874	
Công Ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Nông Lâm Hải Sản	722.955.818		3.885.902.224	
Công ty Cổ Phần Thực phẩm Gò Vấp	31.500.000		31.500.000	
Cơ sở sản xuất Nước Việt	850.000.000		850.000.000	
Shopping Center Kiến Tường (3)	499.999.999		499.999.999	
Cộng	69.461.218.039	(29.080.601.422)	80.716.385.698	(29.098.601.422)

b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
HTX TM DV SX CN Bò sữa Tân Thông Hội	910.200.000	(910.200.000)	910.200.000	(910.200.000)
Lý Giang Châu (XN Giống Cây Trồng)	311.052.045	(311.052.045)	311.052.045	(311.052.045)
Đinh Anh Sâm	938.281.978	(938.281.978)	938.281.978	(938.281.978)
Nguyễn Văn Quyết	130.200.000	(130.200.000)	130.200.000	(130.200.000)
HTX Nông nghiệp Thổ Việt	177.301.345	(177.301.345)	177.301.345	(177.301.345)
Các khoản Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.501.385.000		4.491.767.500	
Phải thu khác	2.037.045.863		2.037.045.863	
Cộng	9.005.466.231	(2.467.035.368)	8.995.848.731	(2.467.035.368)

Handwritten signature

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

7. HÀNG TỒN KHO

Trị giá hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	5.047.127.085	-
- Nguyên liệu, vật liệu	138.791.958.193	-	179.163.944.709	-
- Công cụ, dụng cụ	2.147.994.439	-	1.691.158.005	-
- Chí phí dở dang (1.*)	114.964.988.888	(446.700.654)	102.729.682.522	(446.700.654)
- Thành phẩm	203.277.755.527	(10.750.352.029)	191.089.098.321	(1.284.656.819)
- Hàng hóa (2.*)	99.986.188.307	(2.892.156.559)	133.557.177.923	(2.918.048.730)
- Hàng gửi bán	472.549.331	-	483.880.462	-
Cộng	559.641.434.685	(14.089.209.242)	613.762.069.028	(4.649.406.203)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN báo tài chính hợp nhất

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM Năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.606.330.151	12.606.330.151
Cộng	12.606.330.151	12.606.330.151
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

<i>Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án nhà máy giết mổ gia súc Cù Chi (1.*)	94.916.628.748	93.349.097.384
Dự án Cụm Công nghiệp Láng Le Bàu Cò (96ha) (2.*)	67.914.823.128	67.454.053.606
Dự án Đầu tư & phát triển heo giống cấp 1	6.300.430.744	6.300.430.744
Dự án cao ốc VP Điện Biên Phủ	5.639.350.910	5.639.350.910
Các công trình phụ trợ nhà máy Sagrifeed	4.362.448.000	4.362.448.000
Các công trình xử lý nước thải xí nghiệp heo Phước Lon	5.659.857.982	5.087.477.924
Mua sắm (Phần mềm ERP)	1.694.400.000	1.694.400.000
Dự án hồ sinh thái Vĩnh Lộc	683.814.005	683.814.005
XDCB khác	3.332.046.928	2.599.490.544
Dự án trồng cây cao su tại Đắk Lắk	50.000.000	50.000.000
Dự án nhà máy sữa	14.641.102.429	14.641.102.429
Vườn mít		6.534.096.363
Hệ thống tưới Vườn mít 1		689.937.073
Hệ thống tưới vườn ca cao Phạm Văn Cội	777.005.673	
Hệ thống ròng rọc dự án chuối	1.987.809.153	1.987.809.153
Hệ thống tưới vườn chuối An Phú	761.008.911	669.149.274
Vườn chuối An Phú	1.184.217.828	2.390.103.668
Vườn chuối trồng Phú Mỹ Hưng	1.618.855.683	
Hệ thống tưới Vườn chuối trồng Phú Mỹ Hưng	1.386.121.651	
Vườn ca cao 37 ha	1.312.914.763	
Dự án kho Long An	311.866.029	311.866.029
Dự án phục vụ nông nghiệp 7,3ha KP10, P12, TX Kiến	3.931.258.900	3.931.258.900
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
Sửa chữa lớn tài sản cố định	327.025.000	181.818.182
Quyền sử dụng đất Ba Long	81.952.000	740.592.000
Mua sắm MMTB	216.257.182	34.439.000
Dự án nhà máy xay xát lúa gạo	38.615.898.642	38.615.898.642
Cộng	257.865.480.595	258.107.020.136

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi Tổng công ty đầu tư vốn vào Công ty cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn Việt Hưng (*)	17.690.139.629	17.690.139.629
Cộng	17.690.139.629	17.690.139.629

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		6.008.312.210	-
Số tăng trong kỳ			-
- Thuê tài chính trong kỳ	-		-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	-	6.008.312.210	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		3.928.643.442	-
Số tăng trong kỳ		452.121.414	452.121.414
- Khấu hao trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	-	4.380.764.856	-
Giá trị còn lại			
- Đầu năm	-	2.079.668.768	-
- Cuối kỳ	-	1.627.547.354	-

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.094.257.474	969.078.868	1.362.556.899	-	61.425.893.241
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	98.900.000	98.900.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59.094.257.474	969.078.868	1.362.556.899	98.900.000	61.524.793.241
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.172.513.961	785.562.207	1.362.556.899	-	10.320.633.067
- Khấu hao trong kỳ	301.813.398	32.280.000	-	8.241.667	342.335.065
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.474.327.359	817.842.207	1.362.556.899	8.241.667	10.662.968.132
Giá trị còn lại					
- Đầu năm	50.921.743.513	183.516.661	-	-	51.105.260.174
- Cuối kỳ	50.619.930.115	151.236.661	-	90.658.333	50.861.825.109

22

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị các khoản đầu tư theo PP vốn chủ	Giá gốc	Giá trị các khoản đầu tư theo PP vốn chủ
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Gò Vấp	2.460.000.000	2.960.493.741	2.460.000.000	2.977.992.273
Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn	12.000.000.000	28.826.522.827	12.000.000.000	28.289.270.327
Công ty Cổ phần Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi	900.000.000	4.982.092.528	900.000.000	4.982.092.529
Công ty Cổ phần DVNN và TM Thuận Kiều	2.000.000.000	3.508.708.404	2.000.000.000	3.501.191.890
Công ty Cổ phần Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến	20.000.000.000	18.663.076.243	20.000.000.000	18.663.076.243
Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	16.607.243.120	59.316.873.083	16.607.243.120	59.316.873.083
Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	14.814.992.981	68.679.455.623	14.814.992.981	54.530.514.767
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	30.665.000.000	33.947.050.552	30.665.000.000	33.237.000.768
Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri	-	-	72.000.000.000	82.249.234.897
Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri	59.040.000.000	59.040.000.000	59.040.000.000	59.040.000.000
Công ty TNHH Trung Thủy Agri	9.000.000.000	4.498.996.685	9.000.000.000	4.498.996.685
Cộng	173.487.236.101	290.423.269.687	245.487.236.101	357.286.243.462

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Union Trading
Phạm Văn Cội- Nguyễn Việt Tuyết Nhung
Công ty Đăng Thanh
Phạm Văn Tuấn
Trần Thị Nhập
Trần Công Thanh
Công ty TNHH SX và TM Minh Nhật
Công ty TNHH TM DV XNK Đại Phúc Lộc Thọ
Công ty TNHH Lữ Gia Commodities
Công ty TNHH Nguyên Phương
Các khoản người mua trả tiền trước khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
262.952.000	185.879.700
-	280.766.740
-	12.385.958.000
-	100.000.000
30.590.323	243.015.323
150.000.000	150.000.000
1.020.872.640	-
138.445.875	1.284.455.749
4.444.268.213	1.007.902.016
-	1.208.692.925
16.005.240.237	14.726.441.590
22.052.369.288	31.573.112.043



24. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**a. Phải trả khác ngắn hạn**

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Phải trả khác (*)

Cộng*Ghi chú (*) Chi tiết các khoản phải trả khác**Phải trả về các chương trình bán hàng**Phải trả lãi ký quỹ**Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán**Phải trả chiết khấu thanh toán**Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại**Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng**Cổ tức, lợi nhuận phải trả**Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú**Công Ty Cổ phần Quốc tế C & T**Công ty TNHH Indesen**Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản (3)**Các khoản phải trả, phải nộp khác***+ Phải trả khác là các bên liên quan***Công ty TNHH ĐT-TM Đồng Tiến**Công ty TNHH ĐT Sản Xuất Phát Triển Nông Nghiệp Vineco (4)**Công ty Cổ phần tập đoàn Trung Thủy (5)**Công ty Cổ phần Thực Phẩm Gò Vấp**Cơ sở sản xuất Nước Việt**Shopping Center Kiến Tường**Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa sinh***Số cuối kỳ****Số đầu năm**

1.293.632.749

307.934.233

1.488.349.397

81.163.878

3.761.775.917

3.423.682.985

165.163.721.138

232.194.854.217

171.707.479.201**236.007.635.313****165.163.721.138****232.194.854.217**

2.071.357.970

1.309.651.093

-

47.517.632

-

16.636.023

-

53.498.032

-

4.201.425.970

2.007.541.136

2.285.120.471

1.983.940.033

43.532.895.759

43.532.895.759

6.000.000.000

6.000.000.000

2.237.873.900

2.237.873.900

18.510.306.000

18.510.306.000

- 63.746.612.517

6.767.632.994

150.071.353.585**149.727.361.615**

17.600.000.000

17.600.000.000

72.000.000.000

72.000.000.000

59.040.000.000

59.040.000.000

31.500.000

31.500.000

560.566.114

226.574.144

414.287.471

404.287.471

425.000.000

425.000.000

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Trích trước chi phí tiền lương

Chi phí dự phòng phải trả về Dự án khu CN Lê Minh Xuân

Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

-

11.360.000.000

200.000.000.000

200.000.000.000

19.560.916.980

19.560.916.980

219.560.916.980**230.920.916.980****26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng đầu năm

Trích quỹ khen thưởng trong năm

Chi khen thưởng trong năm

Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

62.930.920.933

50.101.051.525

465.967.207

36.865.733.221

(10.586.766.656)

(24.035.863.813)

52.810.121.484**62.930.920.933****27. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

Thuế thu nhập hoàn lại phải trả

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

3.442.661.523

3.442.661.523

3.442.661.523**3.442.661.523****28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Quỹ phát triển khoa học công nghệ đầu năm

Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm

Giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm

Quỹ phát triển khoa học công nghệ cuối năm

7.046.341.169

7.834.387.750

187.363.167

(160.711.324)

(975.409.748)

6.885.629.845**7.046.341.169**

22

b) Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	2.726.490.515	2.726.490.515			3.877.840.515	3.877.840.515
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (8)	642.520.000	642.520.000		774.680.000	1.417.200.000	1.417.200.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	930.195.000	930.195.000		193.970.000	1.124.165.000	1.124.165.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	883.050.000	883.050.000		182.700.000	1.065.750.000	1.065.750.000
- Phải trả dài hạn khác	270.725.515	270.725.515			270.725.515	270.725.515
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.333.461.652	1.333.461.652	846.881.000	224.575.704	711.156.356	711.156.356
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (9)	486.580.652	486.580.652		224.575.704	711.156.356	711.156.356
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VND) (1b)	846.881.000	846.881.000	846.881.000	-	-	-
Cộng Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn	4.059.952.168	4.059.952.168	846.881.000	224.575.704	4.588.996.872	4.588.996.872

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ông Nguyễn Quốc Dũng-	Giám đốc Công ty công ty cổ phần bảo vệ thực vật Sài Gòn	54.000.000	-	54.000.000	-
Cộng		54.000.000		54.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	kỳ này	Năm trước
- Vốn góp đầu năm	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
	-	-

c) Các quỹ công ty

	Kỳ này	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	178.611.835.342	177.159.718.071
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	178.611.835.342	177.159.718.071

7. CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC

- Thu thanh lý tài sản cố định, Công cụ, dụng cụ
- Thu nhập từ chiết khấu thương mại
- Thu nhập từ bán phuy
- Thu nhập cho thuê
- Thu nhập bán cây cao su gãy đổ, bồi thường cao su
- Thu nhập khác

Cộng

Quý 2/2023	Quý 1/2022
12.323.601.916	10.295.897.625
232.414.301	524.496.922
298.118.181	237.773.992
1.225.406.202	1.147.570.779
424.733.455	71.048.000
8.107.499.042	1.475.226.280
22.611.773.097	13.752.013.598

8. CÁC KHOẢN CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán
- Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh
- Cao su gãy đổ
- Chi phí nộp phạt
- Tiền thuê đất
- Chi phí khác

Cộng**LỢI NHUẬN HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY****9. LIÊN DOANH LIÊN KẾT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU****Cộng**

Quý 2/2023	Quý 1/2022
2.193.990	-
-	4.387.980
406.188.000	71.048.000
260.496.199	334.550.841
-	(4.387.980)
10.117.629.710	12.607.464.688
10.786.507.899	13.013.063.529

10. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC
- Chi phí vận chuyển
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, KM
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 2/2023	Quý 1/2022
39.133.875.648	48.146.430.517
3.114.226.786	3.050.598.486
2.046.960.224	5.439.759.436
3.575.749.237	4.838.529.202
10.124.250.582	20.521.070.457
12.813.236.620	15.149.526.734
14.692.918.636	13.583.350.306
85.501.217.733	110.729.265.138

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác
- Thuê mặt bằng, thuế phí và lệ phí
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

Cộng

Quý 2/2023	Quý 1/2022
39.784.172.221	25.781.857.867
182.881.006	14.772.566.832
1.584.046.851	4.553.573.513
18.812.430.654	18.904.495.867
7.563.720.149	4.070.601.105
4.144.558.498	9.649.219.182
23.248.473.694	476.245.321
1.429.389.668	152.049.142
96.749.672.741	78.360.608.829

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

Quý 2/2023	Quý 1/2022
2.968.637.242	4.369.689.570
2.968.637.242	4.369.689.570

12. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2023	Quý 1/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.902.349.130	23.707.658.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.968.637.242	4.369.689.570
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	4.933.711.888	19.337.968.632
Trong đó: Lợi nhuận chưa phân phối của cổ đông không chi phối	(6.084.459.474)	4.404.196.763
Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty Mẹ	11.018.171.362	14.933.771.869

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm/kỳ
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác: BCTC hợp nhất quý 2/2023 dựa trên số liệu BCTC của các công ty con, công ty liên kết

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Minh Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thu Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thiết Hòa

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO QUÝ 1 NĂM 2023

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	71.300.198.873	69.944.897.255
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	1.517.301.618	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	162.000.000	
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	203.568.415.270	212.087.125.100
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	203.568.415.270	212.087.125.100
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	4.059.952.168	4.588.996.872
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	4.059.952.168	4.588.996.872
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			18.267.046.812	2.767.295.942
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	71.931.377.246	165.598.111.902
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	55.167.654.975	139.194.423.248
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	11.085.460.635	32.581.106.964
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	11.124.007.737	31.760.509.793
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		

20

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	2.374.653.622	9.659.889.375
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	2.970.641.043	12.725.045.783
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	41.707.540.718	96.953.426.909
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	51.502.874.343	100.207.898.938
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	2.942.458.838	5.404.906.518
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	1.012.186.291	1.769.317.419
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	1.012.186.291	1.769.317.419
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	1.930.272.547	3.635.589.099
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	2.046.810.334	3.635.589.099
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN)	350		13.821.263.433	20.998.782.136
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	68.656.519.748	150.098.361.032
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	10.089.266.908
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau	360	D (đồng)	21.541.904.310	18.267.046.812

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Tuyền

Ngô Thu Dung

Phạm Thiết Hòa



ỦY BAN NHÂN DÂN TPHCM
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNNH MỘT THÀNH VIÊN

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ 1 NĂM 2023 HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế	3.246.528.374	69.720.783.088	54.094.729.497	18.872.581.965
- Thuế GTGT	1.304.285.106	13.015.733.182	13.170.818.071	1.149.200.217
- Thuế TNDN	(19.775.177.361)	2.374.653.622	2.970.641.043	(20.371.164.782)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(149.284.360)	1.012.186.291	1.012.186.291	(149.284.360)
- Thuế đất	20.552.298.733	50.860.752.191	33.901.645.553	37.511.405.371
+ Thuế PNN				-
+ Tiền thuê đất	20.552.298.733	50.860.752.191	33.901.645.553	37.511.405.371
- Các khoản thuế khác	1.314.406.256	2.457.457.802	3.039.438.539	732.425.519
+ Thuế thu nhập cá nhân	1.291.302.470	2.077.948.702	2.657.153.653	712.097.519
+ Thuế tài nguyên	23.103.786	343.509.100	346.284.886	20.328.000
+ Thuế môn bài		36.000.000	36.000.000	
+ Thuế khác				
2. Các khoản phải nộp khác	95.485.662	2.210.594.158	740.526.818	1.565.553.002
- Phí, lệ phí và Các khoản phải nộp khác	95.485.662	2.210.594.158	740.526.818	1.565.553.002
- Các khoản phải nộp khác				
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	14.925.032.776		13.821.263.433	1.103.769.343
Tổng cộng	18.267.046.812	71.931.377.246	68.656.519.748	21.541.904.310

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2022

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	177.159.718.071	1.452.117.271		178.611.835.342
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	61.362.825.226	465.967.207	10.358.027.127	51.470.765.306
3. Quỹ thưởng VCQLDN	1.568.095.707		228.739.529	1.339.356.178
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				-

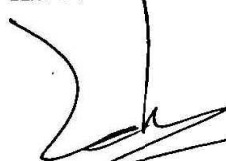
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



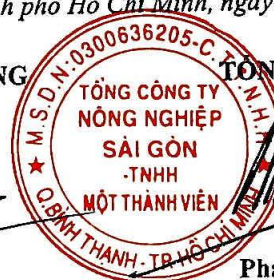
Nguyễn Thị Minh Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thu Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thiết Hòa